

Bản án số: 235/2020/DS-PT

Ngày: 24/11/2020

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Bà Lê Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 176/TL-DSPT ngày 16 tháng 06 năm 2020 về việc “Tranh chấp ngõ đi chung và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản” do có kháng cáo của bị đơn là ông Vũ Thanh X đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2019/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 8341/2020/QĐXX-PT ngày 09 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Chu Thị L, sinh năm 1948; trú tại: Số nhà 12, ngõ 690 đường L1, tổ 13 cụm 2, phường N, quận T, thành phố H; có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn có yêu cầu phản tố: Ông Vũ Thanh X, sinh năm 1941; trú tại: Số nhà 14, ngõ 690 đường L1, tổ 13 cụm 2, phường N, quận T, thành phố H;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Thanh L2, sinh năm 1973 (theo văn bản ủy quyền ngày 20/10/2018 lập tại Văn phòng Công chứng T1); có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Vũ Thanh X: Ông Bùi Văn T2 - Văn phòng Luật sư T3, Đoàn luật sư thành phố H.

Người (cơ quan) có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố H;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh N1 - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H; vắng mặt tại phiên tòa.

2. Ủy ban nhân dân phường N, quận T, thành phố H;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thế V - Chủ tịch UBND phường N; vắng mặt tại phiên tòa.

3. Ông Ngô Việt K, sinh năm 1940; trú tại: Số nhà 12, ngõ 690 đường L1, tổ 13 cụm 2 phường N, quận T, thành phố H;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Chu Thị L;

4. Anh Vũ Thanh L2, sinh năm 1973;

5. Chị Trần Thị Lan P, sinh năm 1975;

6. Cháu Vũ Phương H1, sinh năm 2007;

7. Cháu Vũ Phương N2, sinh năm 2014;

Cùng trú tại: Số nhà 14, ngõ 690, đường L1, tổ 13 cụm 2, phường N, quận T, thành phố H;

Người đại diện theo pháp luật của cháu H1, cháu N2: Anh Vũ Thanh L2 và chị Trần Thị Lan P;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phương: Anh Vũ Thanh L2 (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/10/2018 lập tại Văn phòng Công chứng T1).

8. Chị Vũ Ánh N3, sinh năm 1981;

9. Anh Bùi Hồng H2, sinh năm 1977.

10. Cháu Bùi Chí C, sinh năm 2007.

11. Cháu Bùi Ngọc Bảo L3, sinh năm 2012.

Cùng trú tại: Số nhà 14, ngõ 690, đường L1, tổ 13 cụm 2, phường N, quận T, thành phố H;

Người đại diện theo pháp luật của cháu C, cháu L3: Chị Vũ Ánh N3, anh Bùi Hồng H2;

Người đại diện theo ủy quyền của chị N3, anh H2: Anh Vũ Thanh L2 (theo văn bản ủy quyền ngày 20/10/2018 lập tại Văn phòng Công chứng T1).

12. Anh Ngô Việt T4, sinh năm 1975;

13. Chị Đặng Thị K, sinh năm 1982;

14. Cháu Ngô Long K1, sinh năm 2003;

15. Cháu Ngô Thị Khánh L3, sinh năm 2007;

Cùng trú tại: Số nhà 12, ngõ 690, đường L1, tổ 13 cụm 2, phường N, quận T, thành phố H;

Người đại diện theo pháp luật của cháu K1, cháu L3: Anh Ngô Việt T4 và chị Đặng Thị K; có mặt tại phiên tòa.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngõ đi hiện nay gia đình bà và ông Vũ Thanh X đang tranh chấp là ngõ 12/690 đường L1 (đi vào số nhà 12 và số nhà 14, ngõ 690 đường L1, phường N, quận T, thành phố H) có diện tích khoảng trên dưới 20m² là ngõ đi chung của gia đình bà và gia đình ông X từ những năm cuối thế kỷ 19. Từ thời bố mẹ bà và bố mẹ ông X tính đến nay đã được hơn 100 năm (BL 36).

Từ khi bà sinh ra (năm 1948), thửa đất mang tên bố bà có ba mặt giáp lối

đi: Mặt trước thửa đất giáp với đường làng (nay là ngõ 690 đường L1); phía bên trái từ nhà nhìn ra giáp với ngõ có hàng rào đâm bụi; phía bên phải từ nhà nhìn ra của thửa đất giáp với ngõ hiện nay đang có tranh chấp với gia đình ông X.

Bản đồ địa chính đo vẽ năm 1960 thể hiện: Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 3 có diện tích 480m² bao gồm cả ngõ đi tranh chấp này; chủ sử dụng mang tên cụ Chu Văn L4 (bố đẻ bà). Từ thời đó, gia đình bà đã mở cổng chính đi lối ngõ đang có tranh chấp với gia đình ông X để vào nhà chứ không đi hai ngõ kia. Hai mặt còn lại cụ L4 trồng hàng rào bằng cây chuối kéo đến hết chiều dài.

Bản đồ địa chính đo vẽ năm 1986 thể hiện: Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 2 có diện tích 465m² không bao gồm ngõ đi tranh chấp này; chủ sử dụng mang tên cụ Phạm Thị P1 (mẹ đẻ bà) đứng tên trên sổ mục kê. Diện tích ngõ đi giữa nhà bà và nhà ông X được tách thành một thửa riêng và không gộp vào đất của nhà bà hay đất nhà ông X.

Bản đồ địa chính đo vẽ năm 1995, thửa đất đứng tên mẹ bà được chia tách thành bốn thửa nhỏ chia cho bà và các anh chị em khác. Bà được cụ P1 chia cho hai thửa đất liền sát với ngõ đi chung với nhà ông X là thửa đất số 70 (có diện tích 120m²) và thửa đất số 107 (có diện tích 107m²).

Sau khi được mẹ bà chia đất, bà đã chuyển nhượng thửa đất số 107 và giữ lại thửa đất số 70 để sinh sống. Thửa đất này tiếp giáp với hai mặt ngõ (ngõ 690 L1 hiện nay và ngõ đi chung với nhà ông X). Từ trước đến nay, bà chưa bao giờ mở cổng đi ra ngõ 690 L1 mà vẫn đi ngõ đang tranh chấp với ông X để vào nhà (BL 108).

Năm 2000, gia đình ông X xây cổng trên phần đất cuối ngõ để đi ra ngõ chung của hai gia đình. Như vậy, gia đình ông X cũng nhận thức được diện tích đất của gia đình ông không bao gồm cả ngõ đi chung của gia đình bà và gia đình ông X (BL 35).

Năm 2016, khi gia đình ông X mua gạch định lát ngõ nhưng gia đình bà không đồng ý. Bà làm đơn yêu cầu UBND phường N giải quyết thì mới biết năm 2001, gia đình ông X đã được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở bao gồm cả diện tích đất là ngõ đi chung với gia đình bà (BL 108).

Tại buổi giải quyết tranh chấp đất đai ngày 18/01/2016, tất cả các thành viên tham gia hòa giải kể cả ông X đều thừa nhận ngõ đi chung giữa hai nhà đã có từ rất lâu và hiện hai gia đình vẫn đang sử dụng làm ngõ đi chung (BL 11).

Bà đến UBND phường N xin trích lục bản đồ địa chính qua các thời kỳ thì mới biết: Bản đồ địa chính năm 1995, tờ bản đồ số 4 phường N thể hiện ngõ đi này nằm trong thửa đất nhà ông X. Bà không biết UBND xã N thời kỳ đó căn cứ vào quy định pháp luật nào mà đã đưa ngõ đi chung giữa hai nhà biến thành đất riêng của gia đình ông X. Việc này là trái pháp luật.

Bà đề nghị Toà án giải quyết:

1. Công nhận ngõ đi có diện tích khoảng 20m² đi vào số nhà 12 và 14 ngõ

690 đường L1, phường N, quận T, thành phố H là ngõ đi chung của gia đình bà và gia đình ông X cùng cộng đồng dân cư.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10103090204 do UBND thành phố H cấp ngày 11/7/2001 cho gia đình ông Vũ Thanh X.

3. Buộc UBND phường N điều chỉnh lại bản đồ địa chính năm 1995, tờ bản đồ số 4, thể hiện đúng thực trạng ngõ đi vào số nhà 12 và 14 ngõ 690 đường L1, phường N, quận T, thành phố H là ngõ đi chung.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu phản tố - ông Vũ Thanh X trình bày:

Nguồn gốc ngõ đi hiện nay đang có tranh chấp giữa gia đình bà L và gia đình ông (nay thuộc tổ 13, cụm 2, phường N) nằm trong thửa đất khoảng 1.000m² là đất công điền nhà thờ họ Chu có từ thời kỳ Pháp thuộc cho đến năm 1955. Từ năm 1955 đến nay do Nhà nước trực tiếp quản lý.

Từ thời Pháp thuộc, các gia đình được nhà thờ họ Chu cho ở nhờ trên đất đất gồm:

Gia đình cụ Chu Văn L4 (bố bà L) đến ở nhờ đất nhà thờ họ Chu cách đây hàng trăm năm. Thửa đất có ba mặt tiền tiếp giáp ngõ: Đường làng có chiều dài khoảng 30m; phía bên trái thửa từ nhà nhìn ra giáp mặt ngõ cắt dài khoảng 16m; phía bên phải thửa đất từ nhà nhìn ra giáp thửa đất của gia đình cụ M có chiều dài khoảng 15m.

Gia đình cụ M đến ở nhờ đất nhà thờ cùng thời gian với gia đình cụ L4, vị trí ở giáp phía sau đất nhà cụ L4. Thửa đất nhà cụ M thuộc loại “*Bất động sản bị bao bọc*” nên nhà thờ họ Chu đã bố trí cho một lối đi có chiều rộng 02m, dài 15m như hiện trạng ngày nay để đi ra đường làng và đây là lối đi duy nhất của gia đình cụ M, không có lối đi nào khác. Ngõ đi này cũng là ngõ đi chung của nhà cụ M và nhà cụ L4. Nhà cụ L4 đi cả đường làng để tăng gia sản xuất (BL 385).

Gia đình cụ M sinh sống tại thửa đất này đến năm 1945 thì chuyển đi nơi khác, trả lại nhà đất cho nhà thờ. Sau đó, gia đình cụ Vũ Văn T5 (là bố đẻ của ông) được nhà thờ bố trí cho ở nhờ thay thế gia đình cụ M và đi chung ngõ này với gia đình cụ L4 (BL 106, 107, 108).

Năm 1955, thực hiện chính sách quản lý ruộng đất, Nhà nước đã giao cho cụ Vũ Văn T5 và cụ Chu Văn L4 quản lý, sử dụng thửa đất trước đây đã sinh sống nhờ nhà thờ họ Chu.

Bản đồ đo vẽ năm 1960, do đo vẽ kiểu thủ công và do hai bên trồng cây đuối và cây dâm bụt trùm ra ngõ đi chung này nên ngõ chỉ còn lại 40-50cm chiều ngang. Do vậy, trên bản đồ thể hiện không rõ ngõ đi. Thửa đất nhà ông đứng tên cụ T5 có diện tích 300m². Ngõ đi chung của hai nhà lại nhập vào đất của thửa nhà cụ L4.

Bản đồ đo vẽ năm 1986, thể hiện đúng ngõ đi như hiện trạng. Ngõ đi chung có số thửa là 410A, diện tích 20m², không giao cho gia đình nào. Thửa đất của cụ

T5 là thửa đất số 197, tờ bản đồ số 2, có diện tích 174m² đất thổ cư. Sở dĩ có sự biến động về diện tích đất trong thời kỳ này là do bố ông cho cháu là vợ chồng anh Phạm Văn G và chị Chu Thị N4 ở nhờ một phần thửa đất có diện tích 155m². Năm 1994, vợ chồng anh G, chị N4 đã trả lại cho bố ông diện tích đất này và bố ông giao cho ông đứng tên nhà đất. Diện tích đất nhà bà L hụt 15m² so với diện tích thửa đất của bản đồ lập năm 1960 là do diện tích ngõ này được tách riêng thành một thửa.

Bản đồ đo vẽ năm 1995, Nhà nước đo vẽ lại bản đồ và gộp ngõ đi vào thửa đất số 69, tờ bản đồ số 4, mang tên ông nên diện tích lên đến 390m².

Ngày 11/7/2001, gia đình ông được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10103090204 với tổng diện tích là 390m² (Bao gồm cả diện tích ngõ đi đang tranh chấp).

Từ năm 1945 cho đến nay, gia đình ông vẫn sử dụng lối đi này và đây là lối đi duy nhất đi vào nhà ông. Gia đình bà L vẫn đi vào ngõ đang tranh chấp mà Nhà nước đã cấp riêng cho gia đình ông.

Năm 2002, ông đã thông báo với bà L là ngõ đi thuộc quyền sử dụng của riêng nhà ông nhưng bà L không đồng ý. Vì tình nghĩa hàng xóm láng giềng nên gia đình ông vẫn để gia đình bà L đi vào ngõ này (BL 106, 107).

Năm 2016, ông có đơn đề nghị UBND phường N giải quyết tranh chấp nhưng không hoà giải được.

Nay với các yêu cầu khởi kiện của bà L thì ông không đồng ý. Ông có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Buộc gia đình bà Chu Thị L phải mở cổng ngõ đi trên đất của mình có mặt tiền 7m tiếp giáp với ngõ 690 đường L1.

2. Buộc gia đình bà Chu Thị L phải dỡ bỏ mái tôn, mái vẩy bằng các loại vật liệu lán sang phần đất nhà ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Buộc gia đình bà Chu Thị L phải bịt lại cổng đi sang đất nhà ông và di chuyển hệ thống cấp thoát nước, các công trình nhô ra đất nhà ông (BL 125,130).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân thành phố H trình bày: đề nghị HĐXX xem xét và giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị được vắng mặt trong quá trình tố tụng và xét xử (BL 297).

Ủy ban nhân dân phường N trình bày: (BL 306)

Về quá trình sử dụng đất của gia đình bà Chu Thị L:

Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1960 thì thửa đất số 136, tờ bản đồ số 3, diện tích 480m² đứng tên cụ Chu Văn L4 (có một mặt tiếp giáp với đường làng).

Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1986 thì thửa đất số 198, tờ bản đồ số 2, diện tích 465m² đứng tên cụ Phạm Thị P1 (vợ cụ L4).

Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1995 thì thửa đất số 70, tờ bản đồ số 4, diện tích 120m² đứng tên bà Chu Thị L (con cụ L4).

Về quá trình sử dụng đất của gia đình ông Vũ Thanh X:

Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1960 thì thửa số 131, tờ bản đồ số 3, diện tích

180m² đất thổ cư, 120 m² vườn đứng tên cụ Vũ Văn T5 (không thể hiện ngõ đi)

Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1986 thì thửa đất số 131 được tách thành hai thửa là thửa 231 với diện tích 155m² đứng tên ông Phạm Văn G; thửa 179 với diện tích 174 m² đất thổ cư đứng tên cụ T5 (có ngõ đi ra đường làng).

Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1995 thì thửa đất trên là thửa số 69, tờ bản đồ số 4, diện tích 390m² đất thổ cư đứng tên ông Vũ Thanh X (con cụ T5).

Về quá trình sử dụng đất ngõ đi đang tranh chấp:

Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1986 thì ngõ đi hiện tranh chấp có số thửa 410A, tờ bản đồ số 2, diện tích 20m², không thể hiện chủ sử dụng. UBND phường N không rõ lý do tại sao bản đồ địa chính, sổ mục kê lập năm 1986 lại tách ngõ đi chung thành thửa đất riêng mang số 410A, diện tích 20m².

Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1995 thì ngõ đi này nhập vào đất đứng tên ông X. Hiện chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền đối với thửa đất số 410A, diện tích 20m², tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính, sổ mục kê lập năm 1986 của xã N và cũng không có quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền đối với thửa đất này cho gia đình cụ T5 (hoặc gia đình ông X).

UBND phường N không rõ lý do tại sao bản đồ địa chính, sổ mục kê lập năm 1995, tờ bản đồ số 4 đã hợp nhất ngõ đi chung (thửa đất số 410A, diện tích 20m²) vào thửa đất số 69 đứng tên ông X.

Về cung cấp tài liệu:

Do sổ mục kê thửa đất kèm bản đồ địa chính lập năm 1986, thửa đất số 410A, tờ bản đồ số 2 không thể hiện chủ sử dụng; chưa có quyết định thu hồi đất và không có quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền đối với thửa đất số 410A, diện tích 20m², bản đồ địa chính lập năm 1986, tờ bản đồ số 2 cho gia đình cụ T5 (nay là ông X); UBND phường N không có thông tin đóng thuế (thời gian bắt đầu đóng thuế; diện tích đóng thuế của mỗi nhà; diện tích đóng thuế có bao gồm ngõ đi đang tranh chấp không; tài liệu chứng minh như biên lai đóng thuế của từng nhà qua mỗi năm) nên UBND phường N không cung cấp các tài liệu trên theo đề nghị của Tòa án được.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của chị Trần Thị Lan P, chị Vũ Ánh N3, anh Bùi Hồng H2 - anh Vũ Thanh L2 trình bày: Thống nhất với mọi ý kiến, yêu cầu và quan điểm giải quyết vụ án của ông Vũ Thanh X.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - anh Ngô Viết T4 trình bày:

Anh là con trai của bà L, anh sinh ra và lớn lên tại số nhà 12, ngõ 690 đường L1, phường N, quận T, thành phố H. Từ khi anh sinh ra thì nhà anh và nhà cụ T5 đã đi chung ngõ này. Do nhà quay mặt về hướng nhà cụ T5 nên khi đi vào nhà thì phải đi sát xuống bờ rào cụ T5 rồi quay lại đi lên để vào nhà được. Từ trước đến khi có tranh chấp ngõ đi, hai gia đình không có mâu thuẫn gì.

Anh nghe kể là ngõ đi chung giữa hai nhà đã được ông ngoại anh là cụ L4 hiến một phần đất của gia đình để ngõ đi rộng thêm.

Trước đây, tại số nhà 14 ngõ 690 đường L1 có cụ T5 sống cùng con gái là bà O. Sau khi cụ bà T5 mất, bà O chuyển đi nơi khác sinh sống thì gia đình ông X chuyển về sinh sống tại đó.

Năm 2017, gia đình anh có nhu cầu xây dựng nhà thì lúc đó anh L2 là con ông X nói với gia đình anh đây là ngõ đi riêng của nhà ông X và đã được Nhà nước cấp từ năm 1995. Phần ngõ này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhà ông X. Nhiều lần, gia đình ông X yêu cầu gia đình anh mở cửa đi hướng khác.

Anh không đồng ý với yêu cầu của ông X vì yêu cầu này của nhà ông X là vô lý. Anh thống nhất với mọi ý kiến, quan điểm của mẹ anh về vụ kiện (BL 422).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - chị Đặng Thị K trình bày: thống nhất như ý kiến, quan điểm của anh T4 và bà L đã trình bày (BL 423).

Quá trình thu thập chứng cứ:

Biên bản ghi ý kiến người làm chứng ngày 26/07/2019 đối với:

1. Ông Chu Quang H3, sinh năm 1942; trú tại: Tổ 15 khu dân cư số 3, phường N, quận T, thành phố H;

2. Bà Chu Thị C1, sinh năm 1946; trú tại: Tổ 14 khu dân cư số 3, phường N, quận T, thành phố H.

3. Bà Chu Thị Huy D, sinh năm 1937; trú tại: Tổ 13 khu dân cư số 4, phường N, quận T, thành phố H.

Các ông, bà trên cung cấp ý kiến: Các ông, bà là những người sinh ra, lớn lên và sinh sống từ trước đến nay tại tổ 13, tổ 14 khu dân cư số 3, 4 phường N (trước đây là thôn Tây, xã N, huyện T6, thành phố H).

Trước đây, ngõ 12/690 đường L1 (là ngõ đi chung của nhà ông Vũ Thanh X và bà Chu Thị L) rất nhỏ do hai bên là bờ rào được cây đuôi cây dứa đại chum ra. Các ông bà cũng không biết lý do tại sao gia đình ông X lại được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bao gồm cả phần ngõ đi chung của gia đình bà L và gia đình ông X.

Đề nghị Tòa án xem xét, căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết cho gia đình bà L, gia đình ông X sử dụng chung và giữ gìn tình nghĩa hàng xóm láng giềng.

Tại biên bản xem xét thẩm định và định giá ngày 11/10/2018:

Trên thửa đất số 70 (nhà bà L) có nhà hai tầng, xây năm 1994, phần giáp mặt ngõ 690 đường L1 toàn bộ là tường cao, không có cổng đi ra lối này. Nhà chỉ có một cổng đi duy nhất ra ngõ tranh chấp.

Trên thửa đất số 69 (nhà ông X) có nhà ba tầng, khối nhà tạm, và công trình phụ. Có một cổng sắt đi ra ngõ tranh chấp và là lối đi duy nhất.

Ngõ tranh chấp là ngõ 12/690 đường L1 có diện tích 28,1 m² đổ bê tông, có hai cổng trở ra ngõ là cổng nhà bà L và cổng nhà ông X. Có một số công trình nằm

ở khoảng không của ngõ đi gồm: Mái vẩy, mái tôn, ống nước (Ốp vào nhà bà L), cửa sắt. Trị giá quyền sử dụng đất ngõ đi là: $28,1\text{m}^2 \times 58.000.000 \text{ đồng} = 1.629.800.000 \text{ đồng}$; trị giá đường bê tông: 4.088.550 đồng.

Trị giá những phần nằm ở khoảng không của ngõ đi: Trị giá mái vẩy: 946.000 đồng; trị giá mái tôn phần chia ra ngõ đi: 1.264.433 đồng; trị giá ống nước: 80.750 đồng; trị giá cửa sắt 1.539.000 đồng. Tổng trị giá: 3.830.183 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 84/2019/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị L.

[1.1] Xác nhận ngõ đi có diện tích đo thực tế ngày 11/10/2018 là $28,1\text{m}^2$ đi vào số nhà 12 và 14 ngõ 690 đường L1, phường N, quận T, thành phố H được giới hạn bởi các điểm (1, 2, 3, 4, 5, 20, 19, 18, 17, 16, 15, 1) thể hiện trong sơ đồ kèm theo bản án là ngõ đi chung của gia đình bà Chu Thị L, gia đình ông Vũ Thanh X cùng cộng đồng dân cư.

Diện tích đất nhà ông Vũ Thanh X không bao gồm ngõ đi chung này.

[1.2] Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại tổ 13 cụm 2 phường N, quận T, thành phố H mang số 10103090204 mang tên ông Vũ Thanh X và bà Ngô Thị T7 do UBND thành phố H cấp ngày 11/7/2001; đăng ký sang tên ông Vũ Thanh X ngày 21/5/2015.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Vũ Thanh X có quyền đến Cơ quan có thẩm quyền xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số nhà 14 ngõ 690 đường L1, phường N, quận T, thành phố H với diện tích nhà đất đã được bản án có hiệu lực xác định.

[1.3] Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà Chu Thị L, ông Vũ Thanh X có quyền đề nghị; các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm điều chỉnh lại bản đồ địa chính năm 1995, tờ bản đồ số 4 xã N (nay là phường N, quận T, thành phố H) thể hiện đúng thực trạng ngõ đi vào số nhà 12 và 14 ngõ 690 đường L1, phường N, quận T, thành phố H là ngõ đi chung.

[2] Không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu phản tố của ông Vũ Thanh X bao gồm: Buộc gia đình bà Chu Thị L phải mở cổng ngõ đi trên đất của mình có mặt tiền 7m tiếp giáp với ngõ 690 đường L1; buộc gia đình bà Chu Thị L phải dỡ bỏ mái tôn, mái vẩy bằng các loại vật liệu lán sang phần đất nhà bị đơn; buộc gia đình bà Chu Thị L phải xây lấp và bịt lại cổng đi sang đất nhà bị đơn và di chuyển hệ thống cấp thoát nước đi qua đất nhà bị đơn, tất cả trở về thửa đất nhà bà L được quyền sử dụng theo pháp luật.

Bà Chu Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Chu Thị L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000618 ngày 21/6/2018 của Cục thi hành án dân sự thành phố H.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Vũ Thanh X.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/11/2019 ông Vũ Thanh X kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác và cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có ý kiến thể hiện: Bản án sơ thẩm đã xác định ngõ đi chung của gia đình bà Chu Thị L, ông Vũ Thanh X cùng cộng đồng dân cư là không có căn cứ và vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, làm thiệt hại 8,2m² đất của gia đình ông X; Quyết định của bản án sơ thẩm tuyên thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông X là không đúng quy định tại pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Thanh X. Sửa bản án sơ thẩm: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Chu Thị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa trình bày ý kiến thể hiện: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự và các bên đương sự về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tranh chấp ngõ đi chung. Bị đơn có yêu cầu phản tố. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp ngõ đi chung, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định tại khoản 2, khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điểm a khoản 1 Điều 37; Điểm a khoản 1 Điều 38 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[1.2] Tại phiên tòa, vắng mặt đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố H; đại diện theo pháp luật của UBND phường N và có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp:

Theo tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Gia đình cụ Chu Văn L4 (bố bà Chu Thị L) và gia đình cụ M đến ở nhờ đất nhà thờ họ Chu từ thời Pháp thuộc. Năm 1945, gia đình cụ M chuyển đi nơi khác và gia đình cụ Vũ Văn T5 đến ở thay thế (cụ M ở giáp phía sau đất nhà cụ L4).

Bản đồ địa chính, sổ mục kê lập năm 1960, tờ bản đồ số 3, xã N (nay là phường N) không thể hiện ngõ đi vào số nhà 12 và 14 ngõ 690 đường L1. Toàn bộ diện tích ngõ đi chung này nằm trong thửa đất số 136, diện tích 480m² (có một mặt tiếp giáp với đường làng) thuộc quyền sử dụng của cụ L4. Thửa đất số 131 đứng tên cụ T5 có diện tích 180m² đất thổ cư, 120m² đất vườn, không thể hiện ngõ đi.

Bản đồ địa chính, sổ mục kê lập năm 1986, thửa đất số 410A, tờ bản đồ số 2, xã N (nay là phường N) có diện tích 20m² là ngõ đi chung đi ra đường làng. Ngõ đi này nằm phía bên phải của thửa đất số 198 (thửa đất của gia đình bà L). Thửa đất số 131 cũ đứng tên cụ T5 được tách làm hai thửa là thửa số 213 có diện tích 155m² đất thổ cư đứng tên ông Phạm Văn G và thửa đất số 179 có diện tích 174m² đất thổ cư đứng tên ông Vũ Văn T5. Cả hai thửa đất số 213 và 179 có ngõ đi ra đường làng.

Bản đồ địa chính, sổ mục kê lập năm 1995, tờ bản đồ số 4 thể hiện đã nhập ngõ đi chung (thửa đất số 410A, diện tích 20m²) vào thửa đất số 69 đứng tên ông Vũ Thanh X (con cụ T5) với tổng diện tích đất là 390m².

Năm 1999, gia đình bà L được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, sơ đồ trong Giấy chứng nhận thể hiện có ngõ đi tranh chấp nằm phía bên phải của thửa đất.

Năm 2001, ông Vũ Thanh X và bà Ngô Thị T7 được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, sơ đồ trong Giấy chứng nhận thể hiện ngõ đi có mặt tiếp xúc với ngõ 690 đường L1 có chiều rộng là 1,7m nằm trong diện tích 390m² đất được cấp Giấy chứng nhận.

Năm 2016, giữa nhà bà L và nhà ông X phát sinh tranh chấp về ngõ đi này. Bà L cho rằng đây là ngõ đi chung, ông X cho rằng đây là ngõ đi riêng của nhà ông X.

[3] Xét kháng cáo của ông Vũ Thanh X

[3.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công nhận ngõ đi vào số nhà 12 và 14 ngõ 690 đường L1, phường N, quận T, thành phố H là ngõ đi chung của gia đình nguyên đơn và gia đình ông Vũ Thanh X cùng cộng đồng dân cư. Hội đồng xét xử, thấy:

Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự và những người làm chứng đều thừa nhận ngõ đi này là ngõ đi chung từ thời Pháp thuộc. Bản đồ địa chính, sổ mục kê lập năm 1960 không thể hiện ngõ đi chung trên bản đồ vì ngõ đi chung được gộp chung vào thửa đất số 136 của cụ Chu Văn L4. Bản đồ địa chính, sổ mục kê lập năm 1986 đã tách riêng một thửa mang số 410A, diện tích 20m² và thể hiện là

ngõ đi chung. Khi ngõ đi được tách riêng một thửa 410A theo bản đồ năm 1986 thì cả gia đình bà L và gia đình ông X đều không có ý kiến gì.

Khi đo vẽ lại bản đồ địa chính năm 1995, tờ bản đồ số 4 thể hiện cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đo đạc bản đồ đã hợp nhất thửa đất số 410A đang là ngõ đi chung vào thửa đất số 69 của cụ Vũ Văn T5. Lý do việc hợp nhất này thì UBND quận T và UBND phường N đều trả lời là không biết và không đưa ra căn cứ của việc nhập hai thửa đất này với nhau.

Tại khoản 2 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về những căn cứ xác lập quyền sử dụng đất như sau: “2. *Quyền sử dụng đất của cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, chủ thể khác được xác lập do Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất*”.

Ông X cho rằng có việc hợp nhất ngõ đi thửa đất số 410A đang là ngõ đi chung vào thửa đất số 69 đứng tên ông là do “*Nhà nước giao đất lối đi cho gia đình ông*”(BL 128) nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến việc có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất cho gia đình ông sử dụng.

Qua cung cấp chứng cứ của UBND phường N; hồ sơ địa chính và hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến gia đình ông X do các cơ quan quản lý đất đai cung cấp cho Tòa án đều thể hiện không có quyết định giao đất đối với thửa đất số 410A đang là ngõ đi chung của cơ quan có thẩm quyền cho gia đình ông X.

Như vậy, việc bản đồ địa chính đo vẽ năm 1995 đã hợp nhất ngõ đi chung này vào thửa đất số 69 thành lối đi riêng của gia đình ông X là không có căn cứ và không đúng quy định của pháp luật. Diện tích đất ngõ đi này từ thời điểm trước đến khi gia đình ông X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là lối đi chung của gia đình bà L, gia đình ông X cùng cộng đồng dân cư. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà L là có căn cứ.

[3.2] Về yêu cầu khởi kiện hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10103090204 do UBND thành phố H cấp ngày 11/7/2001 cho gia đình ông Vũ Thanh X. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tháng 9/1998, căn cứ vào bản đồ địa chính năm 1995, ông X làm thủ tục kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở với tổng diện tích 390m² đất.

Theo đăng ký nhà cửa ngày 28/9/1998 thể hiện nguồn gốc đất từ năm 1956-1960, Nhà nước cải cách ruộng đất chia cấp cho gia đình cụ Vũ Văn T5; Từ ngày 17/2/1998, ông X được thừa kế đất của cụ T5.

Theo quy định tại phần IV Thông tư liên tịch số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/03/1998 của Tổng cục địa chính: “*UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm xét để xác định quyền sử dụng đất hợp pháp của từng chủ sử dụng đất trên từng thửa đất khi đăng ký đất ban đầu*”.

Tại Biên bản phân loại hồ sơ kê khai đăng ký nhà ở, đất ở ngày 03/7/1999, Hội đồng kê khai đăng ký nhà ở, đất ở phường N xác nhận nguồn gốc nhà đất của ông X: “Mục 4/ Nguồn gốc sử dụng đất” thể hiện “Năm 1986, ... ông T5 có 174m² đất ở và 20m² ngõ đi Đất có biến động tăng là 20m² so với bản đồ 1986 vì phần ngõ 20m² không đo tính (Đất ngõ có từ trước ngày 18/12/1980), năm 1960 không đo vẽ” là không có căn cứ. Hội đồng kê khai đăng ký nhà ở, đất ở phường N chỉ căn cứ vào bản đồ địa chính đo vẽ năm 1995 và đăng ký, kê khai của ông X đề nghị xét cấp cho gia đình ông X 390m² đất ở (bao gồm cả ngõ đi chung) là không đúng diện tích thực tế khi gia đình ông X không có Quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền đối với thửa đất số 410A, diện tích 20m² theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 69/1999/QĐ-UB ngày 18/8/1999 của UBND thành phố H về kê khai đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị H: “*Các trường hợp sau đây được xét cấp Giấy chứng nhận: ...1.2- **Những giấy tờ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để làm nhà ở cấp trong quá trình thực hiện các chính sách đất đai qua các thời kỳ của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà người được giao đất, thuê đất vẫn liên tục sử dụng từ đó đến nay***”.

Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1960 thì gia đình cụ Vũ Văn T5 chỉ sử dụng 300 m² (bao gồm cả đất thổ cư và đất vườn). Theo bản đồ, sổ mục kê năm 1986 thì tổng diện tích đất cụ T5 và ông Phạm Văn G (sau này trả lại cho cụ T5) chỉ sử dụng 329 m². Bản thân ông X thừa nhận đất của gia đình ông thuộc loại bất động sản bị vây bọc nhưng bản đồ, sổ mục kê năm 1995 xác định diện tích tăng lên 390m² trong khi không có quyết định giao đất mới là việc biến động tăng không có căn cứ pháp luật.

UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10103090204 ngày 11/7/2001 cho gia đình ông X với tổng diện tích 390m² là cấp không đúng diện tích, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bà L.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà Chu Thị L, căn cứ Khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013 quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10103090204, như vậy là chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì: khi giải quyết vụ án dân sự Tòa án có quyền hủy các quyết định hành chính cá biệt, nếu có căn cứ xác định quyết định đó là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự trong vụ án, không có quy định Tòa án có quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm bà L không kháng cáo, nhất trí với bản án sơ thẩm. Do việc tuyên thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Vũ Thanh X chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật đất đai

năm 2013 dẫn đến khó khăn trong việc thi hành án nên cấp phúc thẩm sẽ sửa phần quyết định này cho phù hợp.

[3.3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc: Buộc UBND phường N điều chỉnh lại bản đồ địa chính năm 1995, tờ bản đồ số 4 thể hiện đúng thực trạng ngõ đi vào số nhà 12 và số nhà 14 ngõ 690 đường L1, phường N, quận T, thành phố H là ngõ đi chung đã được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xem xét và quyết định chấp nhận là có căn cứ.

[4] Bằng các chứng cứ và phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định rõ diện tích ngõ tranh chấp là ngõ đi chung. Do đó không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Đối với những nội dung kháng cáo khác của bị đơn đã được Tòa án cấp sơ thẩm phân tích, đánh giá và quyết định là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm của bị đơn ông Vũ Thanh X.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công nhận ngõ đi có diện tích khoảng 20m² đi vào số nhà 12 và 14 ngõ 690 đường L1, phường N, quận T, thành phố H là ngõ đi chung của gia đình nguyên đơn và gia đình ông X cùng cộng đồng dân cư. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xác định, trước đây ngõ đi tranh chấp chỉ có diện tích khoảng 20m², nhưng khi xây nhà bà đã nắn thẳng nhà, cắt phần đất thừa dọc nhà nhập vào diện tích ngõ, bà chấp nhận diện tích ngõ như hiện trạng là 28,1m² với mục đích dùng vào ngõ đi chung; Bản thân ông X thừa nhận ngõ như hiện trạng là 28,1m² và gia đình ông không thay đổi vị trí cổng, đất làm ngõ đi không biến động tăng về phía đất nhà ông X. Do đó không có căn cứ chấp nhận ý kiến của Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[5] Về án phí sơ thẩm: Theo bản án sơ thẩm, bà Chu Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà L số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000618 ngày 21/6/2018 của Cục thi hành án dân sự thành phố H.

Tại hồ sơ vụ án thể hiện có 02 biên lai thu tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đều của Cục Thi hành án dân sự thành phố H: Biên lai số 0000618 ngày 21/6/2018 số tiền tạm ứng án phí 600.000đồng; Biên lai số 0000631 ngày 26/6/2018 số tiền tạm ứng án phí 600.000đồng. Do đó cần sửa bản án sơ thẩm tuyên trả lại bà L toàn bộ số tiền tạm ứng án phí trên.

Về án phí phúc thẩm: Ông Vũ Thanh X kháng cáo không được chấp nhận, nhưng do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Vũ Thanh X; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 84/2019/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân

thành phố H về phần án phí và xử lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như sau:

1. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại tổ 13 cụm 2 phường N, quận T, thành phố H số 10103090204 mang tên ông Vũ Thanh X và bà Ngô Thị T7 do UBND thành phố H cấp ngày 11/7/2001; đăng ký sang tên ông Vũ Thanh X ngày 21/05/2015.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Vũ Thanh X có quyền đến Cơ quan có thẩm quyền xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại số nhà 14 ngõ 690 đường L1, phường N, quận T, thành phố H với diện tích nhà đất đã được bản án có hiệu lực xác định.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm: Bà Chu Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Chu Thị L số tiền 1.200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000618 ngày 21/6/2018 và biên lai số 0000631 ngày 26/6/2018 của Cục thi hành án dân sự thành phố H.

2.2. Về án phí phúc thẩm: Ông Vũ Thanh X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Cục THADS TP Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Thu Hà